

Số: 75 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi chung là sở).
- Phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
- Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Nguyên tắc ban hành tiêu chí

- Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, khách quan, đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, tiêu chí đánh giá phải gắn với sản phẩm và kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể.

2. Kết hợp giữa tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo chủ yếu.

3. Bảo đảm gắn kết quả đánh giá với kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, kỷ luật, kỷ cương hành chính và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp, công tác phối hợp liên ngành.

Điều 4. Tiêu chí chung và tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Tiêu chí chung được chấm tối đa là 30 điểm (trong thang điểm 100), cụ thể gồm:

a) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên; khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương; năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường;

b) Hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, tạo điều kiện cho công chức phát huy năng lực; hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ; mức độ chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần phục vụ của công chức;

c) Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công; mức độ thường xuyên rà soát, cải tiến các quy chế làm việc, quy trình nội bộ, đảm bảo hoạt động hiệu năng, hiệu lực; việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (nếu có).

2. Tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được chấm tối đa là 70 điểm (trong thang điểm 100), cụ thể gồm:

a) Kết quả thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật;

b) Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch công tác của năm; hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ của năm được trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp có thẩm quyền giao (trong đó bao gồm kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công

và mức độ hoàn thành dự toán ngân sách nhà nước, việc thực hiện trách nhiệm giải trình...) và các nhiệm vụ phát sinh khác (nếu có);

c) Kết quả hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; tháo gỡ điểm nghẽn thể chế (nếu có); không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản;

d) Kết quả phối hợp với các cơ quan liên quan, điều phối chính sách liên ngành, liên vùng; có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận (nếu có);

đ) Kết quả thực hiện chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; có sáng kiến cụ thể áp dụng hiệu quả (nếu có);

e) Kết quả thực hiện chính sách, chương trình khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

g) Kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính; tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến (nếu có);

h) Kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp (nếu có).

(Quy định cụ thể tiêu chí chung, tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ tại Phụ lục kèm theo)

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã theo Nghị định số 335/2025/NĐ-CP và Quyết định này;

b) Tổng hợp kết quả tự đánh giá, đề xuất mức xếp loại chất lượng của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã; thẩm định, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả đánh giá, xếp loại của các sở, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

2. Người đứng đầu các sở

a) Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức tại Nghị định số 335/2025/NĐ-CP và Quyết định này;

b) Tiến hành tự đánh giá và đề xuất mức xếp loại chất lượng của đơn vị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) công nhận kết quả đánh giá, xếp loại trước ngày 20 tháng 12 hằng năm. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ đánh giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo theo quy định;

c) Công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức tại Nghị định số 335/2025/NĐ-CP và Quyết định này;

b) Tiến hành tự đánh giá và đề xuất mức xếp loại chất lượng của địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) công nhận kết quả đánh giá, xếp loại trước ngày 20 tháng 12 hằng năm. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ đánh giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo theo quy định;

c) Công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận

- Vụ pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Nội vụ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, VP1,2,7.

TC_VP7_XL_10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chức

PHỤ LỤC

Quy định cụ thể tiêu chí chung, tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng	Thang điểm tối đa	Ghi chú
I	TIÊU CHÍ CHUNG	30	
1	Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên; khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương; năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường	10	
1.1	Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên	4	
1.2	Khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị gắn với mục tiêu quốc gia, ngành, địa phương	3	
1.3	Năng lực nhận diện, dự báo xu hướng phát triển, chủ động thích ứng với thay đổi môi trường	3	
2	Hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, tạo điều kiện cho công chức phát huy năng lực; hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ; mức độ chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần phục vụ của công chức	10	
2.1	Hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch, tạo điều kiện cho công chức phát huy năng lực	5	
2.2	Hiệu quả phối hợp công tác và xây dựng đoàn kết nội bộ; mức độ chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và tinh thần phục vụ của công chức	5	

3	Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công; mức độ thường xuyên rà soát, cải tiến các quy chế làm việc, quy trình nội bộ, đảm bảo hoạt động hiệu năng, hiệu lực; việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	10	
3.1	Kết quả thực hiện các giải pháp cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động nội bộ và cung cấp dịch vụ công	4	
3.2	Mức độ thường xuyên rà soát, cải tiến các quy chế làm việc, quy trình nội bộ, đảm bảo hoạt động hiệu năng, hiệu lực	3	
3.3	Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về tổ chức, quản lý, quy trình nội bộ đã được chỉ ra qua đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	3	
II	TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	70	
1	Kết quả thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật	10	
1.1	Ban hành các văn bản thể chế đầy đủ, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng 100%: được chấm tối đa 9 điểm, nếu dưới 100% tính điểm theo tỷ lệ: (tỷ lệ hoàn thành x 9 điểm)/100%	9	
1.2	Nếu ban hành các văn bản thể chế đầy đủ, bảo đảm chất lượng, vượt tiến độ 30% trở lên được chấm tối đa 01 điểm. Vượt tiến độ dưới 30% tính điểm theo tỷ lệ: (tỷ lệ vượt mức x 1 điểm)/30%	1	
1.3	Văn bản bị cấp có thẩm quyền phê bình hoặc chỉ ra sự thiếu sót trừ tối đa 03 điểm, cách tính như sau: (số văn bản bị cấp có thẩm quyền phê bình x 03 điểm)/tổng số văn bản ban hành	-3	

2	Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch công tác của năm; hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ của năm được Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp có thẩm quyền giao (trong đó bao gồm kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công và mức độ hoàn thành dự toán ngân sách nhà nước; việc thực hiện trách nhiệm giải trình...) và các nhiệm vụ phát sinh khác (nếu có), không bao gồm các nhiệm vụ giao thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật tại khoản 1 mục II	18	
2.1	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao, đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng được chấm tối đa 16 điểm; nếu hoàn thành dưới 100% thì được tính theo tỷ lệ: $(\text{tỷ lệ hoàn thành} \times 16 \text{ điểm})/100\%$	16	
2.2	Nếu hoàn thành nhiệm vụ được giao đầy đủ, đảm bảo chất lượng và vượt tiến độ 30% trở lên được chấm tối đa 02 điểm. Vượt tiến độ dưới 30% tính điểm theo tỷ lệ: $(\text{tỷ lệ vượt mức} \times 2 \text{ điểm})/30\%$	2	
2.3	Nhiệm vụ bị cấp có thẩm quyền phê bình hoặc chỉ ra sự thiếu sót trừ tối đa 04 điểm, cách tính như sau: $(\text{số nhiệm vụ bị cấp có thẩm quyền phê bình} \times 04 \text{ điểm})/\text{tổng số nhiệm vụ được giao}$	-4	
3	Kết quả hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; tháo gỡ điểm nghẽn thể chế (nếu có); không để xảy ra sai phạm trong ban hành chính sách, văn bản	8	
3.1	Công tác quản lý, điều hành hiệu quả; có giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; không có văn bản sai phạm	8	
3.2	Mỗi lượt để xảy ra sai phạm trong tham mưu, hoặc chậm xử lý những vướng mắc hoặc sai phạm, tùy mức độ để xác định điểm trừ: điểm trừ tối đa mỗi lượt sai phạm là 2 điểm. Tổng số điểm trừ không vượt quá 08 điểm	-8	
4	Kết quả phối hợp với các cơ quan liên quan, điều phối chính sách liên ngành, liên vùng; có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận (nếu có)	8	

4.1	Phối hợp với các cơ quan liên quan điều phối chính sách liên ngành, liên vùng hiệu quả, không để xảy ra chồng chéo, ách tắc công việc. Mỗi lượt bị cơ quan liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền phản ánh (bằng văn bản) về sự chậm chễ, thiếu sót hoặc không phối hợp bị trừ tối đa 0,2 điểm. Tổng số điểm trừ không vượt quá 05 điểm	5	
4.2	Có sáng kiến, mô hình điều phối được ghi nhận: mỗi sáng kiến, mô hình điều phối cấp cơ sở được ghi nhận, được tính 0,5 điểm; mỗi sáng kiến, mô hình điều phối cấp tỉnh trở lên được ghi nhận, được tính 1 điểm.	3	
5	Kết quả thực hiện chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; có sáng kiến cụ thể áp dụng hiệu quả (nếu có)	8	
5.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính được chấm điểm tối đa 05 điểm. Dưới 100% tính điểm theo tỷ lệ: (tỷ lệ hoàn thành x 5 điểm)/100%	5	
5.2	Có sáng kiến cải cách hành chính mang lại hiệu quả được cấp có thẩm quyền công nhận: mỗi sáng kiến cấp cơ sở được tính 0,5 điểm, mỗi sáng kiến cấp tỉnh trở lên được tính 1 điểm	3	
6	Kết quả thực hiện chính sách, chương trình khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	6	
6.1	100% các chính sách, chương trình về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của trung ương và của tỉnh được triển khai kịp thời, chấm tối đa 04 điểm; dưới 100% tính điểm theo tỷ lệ: (tỷ lệ triển khai x 4 điểm)/100%	4	
6.2	Có sáng kiến về khoa học công nghệ hoặc đề tài về khoa học công nghệ có tác động hiệu quả đến hoạt động của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận: mỗi sáng kiến hoặc đề tài khoa học cấp cơ sở được cấp có thẩm quyền công nhận và áp dụng hiệu quả được tính 0,5 điểm, mỗi sáng kiến hoặc đề tài khoa học cấp tỉnh trở lên được cấp có thẩm quyền công nhận và áp dụng hiệu quả được tính 01 điểm	2	
7	Kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính; tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến. Trường hợp cơ quan, đơn vị không có thủ tục hành chính trực tuyến thì chỉ tính điểm tại mục 7.1 và khung điểm tối đa là 06 điểm.	6	

7.1	Tỷ lệ hồ sơ, thủ tục giải quyết đúng thời hạn, trước hạn và đúng quy định đạt 100% được chấm tối đa 5 điểm. Hồ sơ, thủ tục giải quyết quá hạn và không đúng quy định dưới 5% trừ 0,5 điểm; cứ mỗi 5% tăng thêm tiếp theo trừ 0,3 điểm. Trường hợp hồ sơ quá hạn do lỗi của cơ quan, đơn vị mà không thực hiện xin lỗi người dân, doanh nghiệp, mỗi hồ sơ trừ 0,5 điểm. Tổng số điểm trừ không vượt quá 05 điểm	5	
7.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt 100% được chấm tối đa 1 điểm, dưới 100% thì tính điểm theo tỷ lệ: $(\text{tỷ lệ đạt} \times 1 \text{ điểm})/100\%$	1	
8	Kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp (nếu có)	6	
8.1	100% đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tiếp nhận, xử lý hoặc hướng dẫn giải quyết đúng quy trình, thẩm quyền, đúng hạn được chấm tối đa 5 điểm; dưới 100% tính điểm theo tỷ lệ: $(\text{tỷ lệ giải quyết} \times 5 \text{ điểm})/100\%$. Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá không phát sinh đơn thư được tính điểm tối đa	5	
8.2	Thực hiện đầy đủ lịch tiếp công dân theo quy định (100%) được chấm tối đa 1 điểm, dưới 100% tính điểm theo tỷ lệ: $(\text{tỷ lệ thực hiện} \times 1 \text{ điểm})/100\%$	1	
	TỔNG CỘNG (I+II):	100	